

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 9 NĂM 2020 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ BẮC NINH, THỊ XÃ TỪ SƠN
VÀ CÁC HUYỆN**

(Số 09/2020/CBLS-XD-TC ngày 05 tháng 10 năm 2020)

Bắc Ninh, tháng 10 năm 2020

Số: 09/2020/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 10 năm 2020

CÔNG BỐ

Giá vật liệu tháng 9 năm 2020 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh,

Sau khi khảo sát thị trường, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện tháng 9 năm 2020 (*Chi tiết như phụ biểu kèm theo*).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá tại thời điểm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

1.3. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện, thị xã và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thị xã Từ Sơn: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh hồ nước).

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 9 năm 2020, còn những loại vật liệu xây dựng khác vẫn giữ nguyên theo Công bố giá số 07/2020/CBLS-XD-TC ngày 10/8/2020 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính. Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tổ chức khảo sát, tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

Giá những loại vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã không có thì có thể tham khảo, vận dụng ở thành phố Bắc Ninh. Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự xác định giá theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi áp dụng giá vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng thông tin giá theo công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (bc);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Các ngành tổng hợp;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QLG.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huân

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Đoàn

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH**

Từ ngày 01 tháng 9 năm 2020 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 09/2020/CBLS-XD-TC ngày 05/10/2020 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1 Cát (TCVN)		
1	Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	111.904
2	Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	121.904
3	Cát vàng ML>2mm	m ³	371.904
4	Cát san nền	m ³	81.904
5	Cát nghiền cho Bê tông	m ³	372.727
	2 Các loại Đá (TCVN)		
6	Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	230.550
7	Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	220.550
8	Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	210.550
9	Đá dăm cấp phối loại I	m ³	180.550
10	Đá dăm cấp phối loại II	m ³	170.550
11	Đá dăm 0,5x1	m ³	170.550
12	Đá mặt	m ³	131.904
	4 Nhựa đường		
13	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	kg	11.600
14	Nhựa đường đóng phuy 60/70 Petrolimex	kg	13.000
15	Nhũ tương Petrolimex	kg	12.200
	6 Xăng, dầu		
	<i>Từ ngày 27/8/2020</i>		
16	Xăng RON95-III	lít	13.736
17	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	13.091
18	Diezen 0,05S-II	lít	10.873
19	Dầu hoả 2-k	lít	9.200
20	Dầu mazut No2B (3S)	kg	10.345
21	Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	10.164
	<i>Từ ngày 11/9/2020</i>		
22	Xăng RON95-III	lít	13.618
23	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	12.964
24	Diezen 0,05S-II	lít	10.464
25	Dầu hoả 2-k	lít	8.718

26		Dầu mazut No2B (3S)	kg	10.127
27		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	9.945
		<i>Từ ngày 26/9/2020</i>		
28		Xăng RON95-III	lít	13.618
29		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	12.918
30		Diezen 0,05S-II	lít	10.109
31		Dầu hoả 2-k	lít	8.582
32		Dầu mazut No2B (3S)	kg	10.018
33		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	9.836
	11	Sắt, thép		
		<i>I - Thép Thái Nguyên</i>		
		<i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>		
		<i>Từ ngày 01/9/2020</i>		
34		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	11.346
35		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	11.346
36		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	11.546
37		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.396
38		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.346
39		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.296
40		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.246
41		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	11.346
42		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	11.296
43		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	11.246
		<i>Từ ngày 07/9/2020</i>		
44		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	11.546
45		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	11.546
46		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	11.746
47		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.596
48		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.546
49		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.496
50		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.446

51	Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	11.546
52	Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	11.496
53	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	11.446
	<i>Từ ngày 17/9/2020</i>		-
54	Thép tròn tron D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	11.746
55	Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	11.746
56	Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	11.946
57	Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.796
58	Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.746
59	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.696
60	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.646
61	Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	11.746
62	Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	11.696
63	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	11.646
	<i>Thép hình các loại</i>		
	<i>Từ ngày 01/9/2020</i>		
64	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	12.796
65	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	12.696
66	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	12.746
67	Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.846
68	Thép góc L80÷L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.896
69	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.246
70	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.996
71	Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	13.746
72	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	13.646
73	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	15.046
74	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.546
75	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.496
76	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.596

77	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.596
78	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.596
79	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	13.546
80	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	13.396
81	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.496
	2 - Thép Hòa Phát		
	Từ ngày 01/9/2020		
82	D6, D8 cuộn tron CB240-T	kg	10.545
83	D8 cuộn gai CB300-V	kg	10.591
84	D10 cây gai GR40	kg	9.319
85	D12 cây gai CB300-V	kg	10.238
86	D14 cây gai CB300-V	kg	10.210
87	D16 cây gai GR40	kg	9.934
88	D18 cây gai CB300-V	kg	10.218
89	D20 cây gai B300-V	kg	10.287
90	D22 cây gai CB300-V	kg	10.351
	Từ ngày 10/9/2020		
91	D6, D8 cuộn tron CB240-T	kg	10.773
92	D8 cuộn gai CB300-V	kg	10.818
93	D10 cây gai GR40	kg	9.382
94	D12 cây gai CB300-V	kg	10.325
95	D14 cây gai CB300-V	kg	10.339
96	D16 cây gai GR40	kg	10.032
97	D18 cây gai CB300-V	kg	10.334
98	D20 cây gai B300-V	kg	10.381
99	D22 cây gai CB300-V	kg	10.456
	Từ ngày 21/9/2020		
100	D6, D8 cuộn tron CB240-T	kg	10.955
101	D8 cuộn gai CB300-V	kg	11.000
102	D10 cây gai GR40	kg	9.571
103	D12 cây gai CB300-V	kg	10.413
104	D14 cây gai CB300-V	kg	10.467
105	D16 cây gai GR40	kg	10.155
106	D18 cây gai CB300-V	kg	10.451
107	D20 cây gai B300-V	kg	10.507
108	D22 cây gai CB300-V	kg	10.586

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 9 năm 2020 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 09/2020/CBLS-XD-TC ngày 05/10/2020 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1	Cát (TCVN)								
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³	104.109	109.028	111.036	101.979	101.962	100.321	104.067
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³	119.109	119.028	124.047	116.979	114.151	118.761	114.067
3	Cát vàng M _L >2	m ³	370.170	369.028	374.047	366.979	364.151	368.761	374.067
4	Cát san nền	m ³	79.109	79.028	84.047	76.979	74.151	73.761	79.067
5	Cát nghiền cho Bê tông	m ³		354.545	354.545	354.545	363.636	372.727	372.727
2	Các loại Đá (TCVN)								
6	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³	235.043	233.362	234.347	223.528	219.495	226.068	228.306
7	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³	225.043	223.362	229.347	213.528	209.495	216.068	218.306
8	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³	215.043	213.362	219.347	203.528	199.495	206.068	208.306
9	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³	185.043	183.362	184.347	173.528	169.495	176.068	178.306
10	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³	170.607	173.362	174.347	163.528	159.495	166.068	168.306